

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch định giá đất cụ thể
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh (đợt 1); Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm

2023 tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và các quyết định của UBND tỉnh cho thuê đất, giao đất, chuyển hình thức thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết của các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1416/TTr-STNMT ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 (lần 2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 (lần 2), gồm những nội dung chính như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích:

- Xác định số lượng các trường hợp và quy mô diện tích cần xác định giá đất cụ thể trong năm 2023, các trường hợp phải thuê tư vấn và dự kiến kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể.

- Làm cơ sở để bố trí nguồn kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể và lựa chọn thuê đơn vị có chức năng định giá đất cụ thể.

- Đảm bảo thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai thực hiện các dự án, công trình trong năm 2023; thực hiện kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất và cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2023 và tính toán thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan trong quản lý, sử dụng đất đai.

1.2. Yêu cầu:

- Việc xác định giá đất cụ thể phải được thực hiện khách quan, bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 112 Luật Đất đai năm 2013 và phương pháp định giá đất theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Việc lựa chọn đơn vị tư vấn định giá đất phải có đủ năng lực, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạm vi, đối tượng cần định giá đất cụ thể

2.1. Phạm vi thực hiện: Định giá đất cụ thể trong phạm vi của từng dự án, công trình (từng trường hợp) trên địa bàn toàn tỉnh.

2.2. Đối tượng định giá đất cụ thể: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 Luật đất đai năm

2013; khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

3. Nội dung định giá đất cụ thể

3.1. Số dự án (mặt bằng) cần định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh năm 2023 (lần 2):

- Tổng số dự án, mặt bằng quy hoạch: 126 dự án.
- Tổng diện tích đất thực hiện định giá: 1.641,57 ha.
- Kinh phí thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất cụ thể không quá: 9.563.000.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

3.2. Số lượng tổ chức, đơn vị tư vấn thực hiện tư vấn xác định giá đất cụ thể: Các đơn vị tư vấn định giá đất được lựa chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3.3. Quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp phát sinh các công trình, dự án phải xác định giá đất cụ thể mà chưa có trong danh mục công trình, dự án thuộc kế hoạch định giá đất cụ thể đã phê duyệt, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động thực hiện trình tự xác định giá đất cụ thể theo quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt bổ sung kế hoạch định giá đất cụ thể.

4. Thời gian thực hiện

- Đối với giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất (thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên tính theo giá đất trong bảng giá đất): Giá đất cụ thể được thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đối với dự án cho thuê đất, giao đất, chuyển hình thức từ thuê đất hàng năm sang hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên được thực hiện sau khi có quyết định cho thuê đất, giao đất, chuyển hình thức thuê đất của cấp có thẩm quyền.

- Đối với các thửa đất, khu đất của doanh nghiệp nhà nước cần định giá đất cụ thể để tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hoá theo kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong năm 2023 được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn kinh phí: Kinh phí tổ chức thực hiện xác định giá đất cụ thể được lấy từ nguồn ngân sách tỉnh giao trong dự toán ngân sách hàng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về số liệu, tính chính xác của nội dung tham mưu, đề xuất về bổ sung kế

hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 (lần 2) được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định này.

2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của nhà nước, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Các PCVP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KTTT (ĐNV).
- QDCĐ 23-6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục
Các dự án định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023
thuê tổ chức có chức năng tư vấn và thời gian thực hiện (bổ sung lần 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Dự kiến diện tích (ha)	Dự kiến kinh phí thuê tư vấn định giá đất (đồng)	Dự kiến thời gian thực hiện
I	THÀNH PHỐ THANH HÓA				
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Bắc Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa	Phường Đông Hương	1,63	45.462.000	Quý 4
2	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư hai bên đường dự án CSEDП tại khu đô thị Đông Sơn	Phường Quảng Thành	0,62	45.965.000	Quý 4
3	Khu dân cư đô thị	Phường Đông Thọ,	1,53	54.214.000	Quý 4
4	Khu dân cư đô thị (ĐCQH)	Phường Đông Thọ,	1,54	54.263.000	Quý 4
5	Điều chỉnh quy hoạch Khu Trung tâm thương mại - Đại siêu thị Big C (giai đoạn 2)	Phường Đông Hải	1,42	53.755.000	Quý 4
6	KĐT Tây Nam Đại lộ Nam Sông mã	Phường Quảng Hưng	6,94	82.500.000	Quý 4
7	Nhà ở xã hội cho công nhân KCN Lễ Môn	Phường Quảng Hưng	3,53	64.000.000	Quý 4
8	HTKT KDC số 1 xã Hoàng Long	Phường Long Anh	0,32	38.600.000	Quý 4
9	Khu DVVPTM và dân cư thuộc KĐT Đông Hương	Phường Đông Hải	4,70	73.800.000	Quý 4
10	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại KĐT Nam thành phố Thanh Hóa	Phường Đông Vệ	2,26	57.200.000	Quý 4
11	KĐT Mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	Phường Quảng Thành, Đông Vệ	19,28	103.600.000	Quý 4
12	KDC thuộc khu đô thị mới Đông Hương MB 3241	Phường Đông Hương	4,43	71.700.000	Quý 4
13	KĐĐTМ phường Đồng Hương	Phường Đông Hương	3,90	67.400.000	Quý 4
14	Phát triển nhà ở lô2, lô 3	Phường Quảng Hưng	0,23	36.000.000	Quý 4
15	Khu công viên nước Đông Hương	Phường Đông Hương	19,54	104.000.000	Quý 4

16	Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ tại phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa (giai đoạn 2)	Phường Đông Tân	0,80	42.536.000	Quý 4
17	Nhà ở xã hội tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	Phường Quảng Thành	0,88	50.082.000	Quý 4
II	THÀNH PHỐ SẦM SƠN				
1	Điều chỉnh quy hoạch dự án: Trung tâm đa chức năng tại phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	Phường Bắc Sơn	0,76	42.005.000	Quý 4
2	Điều chỉnh quy hoạch Dự án Khách sạn Skyvie tại phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	Phường Bắc Sơn	0,43	36.137.000	Quý 4
3	Khu dân cư phía Đông trung tâm hành chính	Phường Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh	5,52	77.936.000	Quý 4
4	KDC Đồng Xuân	Phường Bắc Sơn	6,28	80.400.000	Quý 4
5	KĐĐT Quảng trường biển	Phường Trung Sơn	7,35	84.000.000	Quý 4
6	KĐT sinh thái ven sông mã	Phường Quảng Cư	4,05	68.600.000	Quý 4
7	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng Nam Trường Lệ	Phường Quảng Vinh	3,00	60.000.000	Quý 4
8	KĐT sinh thái biển Đông Á	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh	5,50	77.900.000	Quý 4
9	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	Phường Quảng Châu, Quảng Tiến, Trung Sơn	5,99	79.500.000	Quý 4
10	Cụm công nghiệp làng nghề	Phường Quảng Thọ, phường Quảng Châu	24,40	98.200.000	Quý 4
11	KDC phía Đông trung tâm hành chính	Phường Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh	7,18	83.500.000	Quý 4
12	Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển	Phường Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh	1,02	45.600.000	Quý 4
13	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất thu hồi của Công ty TNHH xây dựng và du lịch Hưng Phong)	Phường bắc Sơn	0,95	44.800.000	Quý 4
III	THỊ XÃ BÌM SƠN				
1	Nhà máy kết cấu thép tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	Phường Bắc Sơn	0,96	45.000.000	Quý 4
2	dự án Khu kinh doanh thương mại tổng hợp và tổ chức sự kiện Hồng Phượng (đợt 3) (chuyển hình thức thuê đất sang Nhà nước cho thuê	Xã Quang Trung	0,57	28.318.000	Quý 4

	đất thu tiền thuê đất hàng năm)				
3	dự án Đầu tư, xây dựng và kinh doanh hạ tầng Nam Khu A - Khu Công nghiệp Bim Sơn tại thị xã Bim Sơn (đợt 4)	Phường Bắc Sơn	3,56	47.530.000	Quý 4
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu B Khu công nghiệp Bim Sơn	Phường Bắc Sơn, Ba Đình	24,38	98.500.000	
5	Mở sết Tam Duyên giai đoạn 2	Phường Đông Sơn	35,80	110.800.000	Quý 4
6	Cải tạo, mở rộng mở sết Cổ Đàm tại phường Ba Đình và phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn	Phường lam Sơn, Ba Đình	6,22	71.200.000	Quý 4
IV	THỊ XÃ NGHI SƠN				Quý 4
1	Điều chỉnh quy hoạch dự án khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Hải An	Phường Hải An	6,70	72.600.000	Quý 4
2	Khu thương mại dịch vụ Hợp Lực tại phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn	Phường Nguyên Bình	0,99	50.000.000	Quý 4
3	Xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (giai đoạn 1)	Xã Tân Trường	16,390	86.000.000	Quý 4
4	Đầu tư xây dựng công trình Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Dơi tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Xã Tân Trường	6,45	69.000.000	Quý 4
5	dự án Đầu tư công trình khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp (khu vực mỏ)	Phường Hải Châu, Hải Ninh,	8,38	74.172.000	Quý 4
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (giai đoạn 2)	Phường Hải Ninh	2,48	58.000.000	Quý 4
7	Khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (khu số 2)	Phường Hải Ninh	3,50	64.000.000	Quý 4
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	Phường Hải Ninh	5,50	77.900.000	Quý 4
9	Dự án khu dân cư tại phường Hải Hoà (thuộc khu đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hoà - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia)	Phường Hải Hoà	26,90	112.800.000	Quý 4
10	Dự án khu dân cư thôn Đông Tiến và thôn Phú Minh	Phường Bình Minh	10,10	92.500.000	Quý 4
11	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Tân Trường	17,38	90.500.000	Quý 4
12	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng tại xã Trường Lâm	Xã Trường lâm	17,85	92.000.000	Quý 4
13	Khai thác đá, sản xuất, chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường, sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng	Xã Tân Trường	12,31	85.000.000	Quý 4
14	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	Xã Tân Trường	6,70	72.600.000	Quý 4

15	Khai thác khoáng sản đá cát kết tại xã Phú Lâm và xã Tân Trường	Xã Tân Trường, Phú Lâm	18,00	91.000.000	Quý 4
16	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	Xã Phú Sơn	11,90	84.500.000	Quý 4
V	HUYỆN ĐÔNG SƠN				
1	Cụm công nghiệp Đông Ninh	Xã Đông Hoàng, Đông Ninh	20,00	89.700.000	Quý 4
2	Khu dân cư số 1	Thị trấn Rừng Thông	13,50	96.600.000	Quý 4
3	Khu dân cư mới OM 42, OM 43, OM 44 (khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị)	Thị trấn Rừng Thông	14,97	98.400.000	Quý 4
4	Đất TMDV	Xã Đông Thịnh	3,98	56.400.000	Quý 4
5	Đất TMDV	Xã Đông Tiến	9,63	77.500.000	Quý 4
6	Đất TMDV	Thị trấn Rừng Thông	2,70	51.800.000	Quý 4
VI	HUYỆN TRIỆU SƠN				
1	Cụm CN Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng, Vân Sơn	70,00	134.500.000	Quý 4
2	Khai thác khoáng sản	Xã Hợp Lý	6,30	67.700.000	Quý 4
VII	HUYỆN THIỆU HÓA				
1	KĐT Đông Đô thị trấn Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa	12,65	79.400.000	Quý 4
2	Khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường tại mỏ cát số 9 xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	14,62	83.700.000	Quý 4
3	Đất TMDV	Xã Thiệu Quang	2,35	46.800.000	
VIII	HUYỆN YÊN ĐỊNH				
1	Khu dân cư khu 3 thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào	9,50	90.700.000	Quý 4
2	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Thị trấn Yên Lâm	15,06	84.200.000	Quý 4
3	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Yên Phong	10,00	78.600.000	Quý 4
IX	HUYỆN THỌ XUÂN				
1	Điều chỉnh quy hoạch dự án jhu đô thị thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa - Giai đoạn II tại xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân	Xã Thọ Xương	3,60	60.948.000	Quý 4
2	Dự án Khu Thương mại tổng hợp GSH Thọ Xuân	Xã Thọ Xương	0,86	39.721.000	Quý 4
3	Mở rộng Nhà máy may xuất khẩu Minh Anh Thọ Xuân tại xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Hồng	5,24	65.000.000	Quý 4

4	Khu dân cư mới thị trấn Thọ Xuân (đổi diện công sở TT Thọ Xuân)	Thị trấn Thọ Xuân	12,68	95.600.000	Quý 4
5	Cụm CN Thọ Minh	Xã Thuận Minh	18,00	87.000.000	Quý 4
6	Cụm CN Thọ Nguyên	Xã Xuân Hồng	17,00	86.000.000	Quý 4
7	Khu TMDV	Xã Xuân Phú	3,00	49.000.000	Quý 4
8	Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp	Xã Thọ Lộc	7,50	71.000.000	Quý 4
X	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG				
1	Cụm CN Cống Trúc	Xã Quảng Bình	39,94	111.700.000	Quý 4
2	Cụm CN Quảng Yên	Xã Quảng Yên	60,00	128.700.000	Quý 4
3	KĐTM Đông Tân Phong	Thị trấn Tân Phong, Xã Quảng Đức	3,49	53.000.000	Quý 4
4	KDC mới Ước Ngoại (Đất ở và TMDV)	Thị trấn Tân Phong	4,73	90.700.000	Quý 4
XI	HUYỆN NÔNG CỐNG				
1	Cụm CN Vạn Thắng -Yên Thọ	Xã Vạn Thắng	27,48	97.900.000	Quý 4
2	KDC phía Đông đường lam Sơn	Thị trấn Nông Cống	4,64	61.000.000	Quý 4
3	Khu đô thị phía Nam Quốc lộ 45	Thị trấn Nông Cống	4,96	63.000.000	Quý 4
4	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	Xã Tượng Sơn	19,60	89.200.000	Quý 4
5	Mỏ đất san lấp xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	32,03	103.000.000	Quý 4
XII	HUYỆN HÀ TRUNG				
1	Khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng của Nhà máy xi măng Long Sơn (gđ 1)	Xã Hà Vinh	15,96	67.978.000	Quý 4
2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Bắc khu A - khu công nghiệp Bim Sơn (khu công nghiệp Hà Long)	Xã Hà Long	50,03	112.280.000	Quý 4
3	Cụm CN Hà Long I	Xã Hà Long	74,80	137.400.000	Quý 4
4	Cụm CN Hà Lĩnh II	Xã Hà Lĩnh	30,00	100.700.000	Quý 4
5	Cụm CN Hà Dương	Xã Yên Dương	19,35		Quý 4
XIII	HUYỆN HOÀNG HÓA				Quý 4
1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Tiến và Hoàng Hải	12,87	81.799.000	Quý 4
2	Điều chỉnh quy hoạch cụm CN Bắc Hoàng Hóa	Xã Hoàng phú, Hoàng Kim, Hoàng Quý	10,16	75.370.000,00	Quý 4
3	Khu dân cư đô thị	Thị trấn Bút Sơn	3,40	49.400.000	Quý 4

4	KĐT Aqua City Hoàng Hóa	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức	15,82	82.500.000	Quý 4
5	KDC số 1 tại xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Đồng	11,95	75.300.000	Quý 4
6	Khu TMDV xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu	4,00	56.600.000	Quý 4
7	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường (Điều chỉnh quy hoạch năm 2020)	Xã Hoàng Trường	12,45	64.888.000	Quý 4
8	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường (Điều chỉnh quy hoạch năm 2021)	Xã Hoàng Trường	12,27	64.727.000	Quý 4
9	Mỏ khai thác khoáng sản	Xã Hoàng Phượng	10,00	78.600.000	Quý 4
XIV	HUYỆN HẬU LỘC				
1	KDC Lộc Tân TT Hậu Lộc giai đoạn 1	Thị trấn Hậu Lộc	4,58	60.000.000	Quý 4
XV	HUYỆN NGA SƠN				
1	KDC Mỹ Hưng	Thị trấn Nga Sơn	5,95	62.600.000	Quý 4
2	Cụm CN Tam Linh	Thị trấn Nga Sơn	16,29	89.000.000	Quý 4
3	Đất TMDV	Xã Nga Trường	2,38	47.000.000	Quý 4
4	Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	Xã Nga Giáp	8,60	74.500.000	Quý 4
XVI	HUYỆN VĨNH LỘC				
1	Cụm CN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	29,40	100.000.000	Quý 4
2	Cụm CN Vĩnh Minh	Xã Minh tân	17,92	87.400.000	Quý 4
3	khu TMDV xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Phúc	3,87	55.600.000	Quý 4
4	Khu khai trường khai thác khoáng sản khu vực núi Bền	Xã Minh tân	8,53	74.300.000	Quý 4
5	Khu KT khoáng sản làm vật liệu san lấp	Xã Vĩnh Hòa	8,00	72.700.000	Quý 4
6	Mỏ đá bazan làm VLXD thông thường	Xã Vĩnh Thịnh	8,00	72.700.000	Quý 4
7	Khai thác khoáng sảnMỏ đá bazan làm VLXD thông thường	Xã Vĩnh Thịnh	36,10	107.000.000	Quý 4
XVII	HUYỆN NGỌC LẠC				
1	Khai thác mỏ đá Bazan làm VLXD thông thường	Xã Cao Ngoc	25,00	95.000.000	Quý 4
XVIII	HUYỆN CẨM THỦY				
1	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát)	Xã Cẩm Ngọc	21,60	91.000.000	Quý 4
2	Đất thương mại dịch vụ	Xã Cẩm Lương	15,20	84.000.000	Quý 4
XIX	HUYỆN BÁ THƯỚC				
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Xã Lương Ngoại	10,27	79.000.000	Quý 4

XX	HUYỆN LANG CHÁNH				
1	Khu dân cư mới thị trấn Lang Chánh	Thị trấn Lang Chánh	4,33	71.000.000	Quý 4
XXI	HUYỆN NHƯ THANH				
1	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu (thời điểm năm 2020)	Xã Hải Long	8,21	73.357.000	Quý 4
2	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu (thời điểm năm 2022)	Xã Hải Long	8,21	73.357.000	Quý 4
3	Đất ở tại đô thị thuộc dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai	Thị trấn Bến Sung	10,70	93.000.000	Quý 4
4	Mỏ đất san lấp	Xã Yên Lạc	39,40	111.000.000	Quý 4
5	Mỏ đá vôi khu vực Tân Trường 1	Xã Thanh Kỳ	15,63	85.000.000	Quý 4
XXII	HUYỆN NHƯ XUÂN				Quý 4
1	Dự án khai thác khoáng sản (quặng sắt)	Xã Thanh Lâm	29,00	99.600.000	Quý 4
2	Khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Xuân Bình	18,67	88.000.000	Quý 4
XXIII	HUYỆN THƯỜNG XUÂN				
1	Công viên sinh thái, tre luồng Thanh Tam	Xã Thọ Thanh	57,24	127.000.000	Quý 4
XXIV	HUYỆN THẠCH THÀNH				
1	Khu đô thị Đồng Quan	Thị trấn Thạch Thành	3,14	61.000.000	Quý 4
2	Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	Xã Thành Minh	48,80	122.000.000	Quý 4
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hồ Vững Sứ	Xã Thành Minh	20,00	89.700.000	Quý 4
4	Mỏ đất san lấp Công ty Đức Thuận Phát (2 khu vực)	Xã Thành Tân	14,50	83.600.000	Quý 4
	TỔNG CỘNG (126 dự án, MBQH)		1.641,57	9.563.000.000	